

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.050	26.050	26.345	26.345	VNĐ
	AUD	16.970	17.070	17.480	17.480	VNĐ
	CAD	18.980	19.090	19.550	19.550	VNĐ
	CHF		32.760		33.580	VNĐ
	EUR	30.440	30.580	31.340	31.340	VNĐ
	GBP	35.310	35.470	36.350	36.350	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	176,90	180,40	183,80	184,80	VNĐ
	NZD		15.770		16.290	VNĐ
	SGD	20.220	20.400	20.900	20.900	VNĐ
	THB	730	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:35 ngày 03/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:35, July 3, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.